

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Mộc	Chủ tịch
Ông Đinh Đức Hiệp	Thành viên
Ông Hoàng Hải Hà	Thành viên
Ông Lương Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Minh Hải	Thành viên

Hội đồng Quản trị được bầu lại theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2011.

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Mộc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011)
Ông Trương Tùng Bách	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2012



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhân Chính, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 2696/2012/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 16 tháng 3 năm 2012 từ trang 5 đến trang 24 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.378.135.416	175.106.250.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.685.614.640	23.947.394.864
1. Tiền	111		7.685.614.640	15.947.394.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.961.160.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.961.160.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.383.354.646	14.249.691.538
1. Phải thu khách hàng	131		9.452.956.978	3.272.999.679
2. Trả trước cho người bán	132		2.712.056.819	8.825.295.834
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.218.340.849	2.737.285.381
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(585.889.356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	160.833.416.926	126.521.220.129
1. Hàng tồn kho	141		160.833.416.926	126.521.220.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.475.749.204	6.426.784.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	879.938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		246.884.574	188.960.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.929.114	13.998.578
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	6.215.935.516	6.222.944.724
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.367.745.826	42.453.578.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.046.375.075	6.605.423.609
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.827.128.580	1.893.888.947
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	4.688.276.826	4.711.534.662
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(469.030.331)	-
II. Tài sản cố định	220		55.249.024.098	33.024.696.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	28.660.258.510	13.013.713.656
- Nguyên giá	222		52.572.425.841	33.007.623.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.912.167.331)	(19.993.909.844)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	26.462.765.588	3.692.661.969
- Nguyên giá	228		30.371.865.333	7.054.460.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.909.099.745)	(3.361.798.278)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	126.000.000	16.318.320.995
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.072.346.653	2.823.458.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.507.646.653	2.263.758.496
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	564.700.000	559.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.745.881.242	217.559.829.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		197.074.967.590	160.044.662.471
I. Nợ ngắn hạn	310		187.431.633.096	159.782.476.876
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	8.457.813.879	-
2. Phải trả người bán	312		1.390.350.399	1.752.599.526
3. Người mua trả tiền trước	313		172.091.496.452	151.462.611.492
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.753.829.824	1.434.897.171
5. Phải trả người lao động	315		1.337.099.930	2.045.701.787
6. Chi phí phải trả	316		84.727.933	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.316.314.679	2.507.760.185
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	578.906.715
II. Nợ dài hạn	330		9.643.334.494	262.185.595
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.326.139.890	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	7.800.000.000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		517.194.604	262.185.595
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	57.670.913.652	57.515.166.942
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.670.913.652	57.515.166.942
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.784.000.000	32.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.263.571.000	5.263.571.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(52.737.344)	(136.138.041)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.762.576.046	10.282.576.046
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		238.466.672	405.669.504
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.675.037.278	8.915.488.433
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.745.881.242	217.559.829.413

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		17.235,78	243.075,78
+ EURO		23.726,51	-



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.667.599.375	81.745.909.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	103.667.599.375	81.745.909.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.198.112.152	62.046.755.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.469.487.223	19.699.154.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	793.793.988	3.132.670.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.347.197.339	9.540.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.346.786.936	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.301.046.873	10.987.047.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.615.036.999	11.835.237.358
11. Thu nhập khác	31		11.400.000	38.541.418
13. Lợi nhuận khác	40		11.400.000	38.541.418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.626.436.999	11.873.778.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	2.656.609.250	1.486.584.775
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.969.827.749	10.387.194.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.431	3.168



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.626.436.999	11.873.778.776
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.972.822.074	3.899.957.255
- Các khoản dự phòng	03	469.030.331	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(379.649.960)	(1.999.034.463)
- Chi phí lãi vay	06	2.346.786.936	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.035.426.380	13.774.701.568
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(93.489.890)	5.519.966.171
- Tăng hàng tồn kho	10	(34.312.196.797)	(43.101.553.207)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	21.625.510.221	38.044.280.313
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	756.991.781	(1.447.002.925)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.292.568.312)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.391.724.359)	(1.443.120.516)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	124.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.992.952.832)	(2.084.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.665.003.808)	9.386.411.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.197.149.552)	(16.945.955.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	11.400.000	6.890.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.961.160.000	5.038.840.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.249.960	2.134.586.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.856.339.592)	(9.765.638.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.057.813.879	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.800.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.081.651.400)	(7.540.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.176.162.479	(7.540.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.345.180.921)	(7.919.547.536)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.947.394.864	32.264.851.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	83.400.697	(397.908.856)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.685.614.640	23.947.394.864



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006 và các lần sửa đổi.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 06 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 32.784.000.000 đồng, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở của Công ty tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành, nghề kinh doanh

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết bao gồm:

- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ);
- Thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
- Khảo sát đo đạc xây dựng công trình;
- Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- Thiết kế nội thất công trình;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình;
- Tư vấn quản lý chi phí;
- Thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế;
- Tư vấn quản lý chất lượng, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Giám sát công tác xây lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

3. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Vận tải hành khách đường bộ khác

5. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thí nghiệm các tiêu chí nền móng, kết cấu mặt đường các công trình xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của công trình xây dựng).

6. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các đơn vị liên quan:

Chi nhánh:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam – Chi nhánh Phía Bắc
Địa chỉ: Số 18, Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa Chất công trình:
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế cầu đường
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đường bộ
Địa chỉ: 309 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình giao thông sắt – bộ
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá, thể hiện giá trị sử dụng 462,1 m² đất tại số 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 309 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn sử dụng là 50 năm. Công ty đang thực hiện trích khấu hao tài sản theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được Bộ Giao thông Vận tải phê chuẩn tại quyết định số 3422/QĐ BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2005. Tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích là 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Quy chế tài chính của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu hồi được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu từ việc khảo sát thiết kế và tư vấn các công trình giao thông vận tải, các hoạt động khảo sát thiết kế, quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải được ghi nhận khi hạng mục công trình hoàn thành, được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng 83.400.697 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10). Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế TNDN hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đăng ký cổ phần hóa vào ngày 10 tháng 04 năm 2006. Theo Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP quy định Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa được hưởng các ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập mà không cần làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Theo quy định về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp tại điểm 1, mục III phần E thông tư số 128/2004/BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn 2 năm thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2007 và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Năm 2011, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi thuế như quy định nêu trên.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	865.322.126	1.155.946.668
Tiền gửi ngân hàng	6.820.292.514	14.791.448.196
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	9.685.614.640	23.947.394.864

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	170.619.794	603.167.349
Phải thu khác	2.047.721.055	2.134.118.032
Tổng cộng	2.218.340.849	2.737.285.381

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí SX, KD dở dang	160.833.416.926	126.521.220.129
Cộng giá gốc hàng tồn kho	160.833.416.926	126.521.220.129

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.215.935.516	6.222.944.724
Tổng cộng	6.215.935.516	6.222.944.724

5. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	Trình bày lại VND
Trả trước dài hạn cho người bán	4.688.276.826	4.711.534.662
Tổng cộng	4.688.276.826	4.711.534.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	354.882.576	19.397.658.875	10.149.661.192	3.105.420.857	33.007.623.500
Mua trong năm	1.118.978.795	1.206.540.773	36.220.000	439.099.008	2.800.838.576
Thành	17.106.185.086	-	-	-	17.106.185.086
Thanh lý, nhượng bán	-	(321.857.321)	-	(20.364.000)	(342.221.321)
Tại ngày 31/12/2011	18.580.046.457	20.282.342.327	10.185.881.192	3.524.155.865	52.572.425.841
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	238.300.661	13.271.082.172	5.334.326.241	1.150.200.770	19.993.909.844
Khấu hao trong năm	414.046.500	2.208.082.609	975.822.568	662.527.131	4.260.478.808
Thanh lý, nhượng bán	-	(321.857.321)	-	(20.364.000)	(342.221.321)
Tại ngày 31/12/2011	652.347.161	15.157.307.460	6.310.148.809	1.792.363.901	23.912.167.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	116.581.915	6.126.576.703	4.815.334.951	1.955.220.087	13.013.713.656
Tại ngày 31/12/2011	17.927.699.296	5.125.034.867	3.875.732.383	1.731.791.964	28.660.258.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.154.738.797 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 11.560.395.305 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.250.060.474 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.14.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	239.307.800	1.798.315.230	5.016.837.217	7.054.460.247
Mua trong năm	23.272.446.885	210.000.000	-	23.482.446.885
Giảm trong năm	-	(165.041.799)	-	(165.041.799)
Tại ngày 31/12/2011	23.511.754.685	1.843.273.431	5.016.837.217	30.371.865.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	-	1.692.039.074	1.669.759.204	3.361.798.278
Khấu hao trong năm	259.875.654	118.011.796	334.455.816	712.343.266
Giảm khác	-	(165.041.799)	-	(165.041.799)
Tại ngày 31/12/2011	259.875.654	1.645.009.071	2.004.215.020	3.909.099.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	239.307.800	106.276.156	3.347.078.013	3.692.661.969
Tại ngày 31/12/2011	23.251.879.031	198.264.360	3.012.622.197	26.462.765.588

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.542.837.918 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 639.643.717 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 23.272.446.885 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.14.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	126.000.000	16.318.320.995
<i>Trong đó:</i>		
Công trình văn phòng làm việc Ung Văn Khiêm	126.000.000	16.318.320.995

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.303.146.653	2.063.758.496
Chi phí trả trước dài hạn khác	204.500.000	200.000.000
Tổng cộng	1.507.646.653	2.263.758.496

10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 Trình bày lại VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	564.700.000	559.700.000
Tổng cộng	564.700.000	559.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.057.813.879	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.057.813.879	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.400.000.000	
Tổng cộng	8.457.813.879	-

Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2011/0001222 ngày 13 tháng 10 năm 2011 với hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi khế ước vay nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ.

Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 309 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TPHCM theo HĐ thế chấp số 234/2011/93075 ngày 02/8/2011.
- Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số 157/2010/93075 ngày 17/08/2010.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 158/2010/93075 ngày 17/08/2010.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	274.192.579	326.238.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	734.244.810	469.359.919
Thuế thu nhập cá nhân	745.392.435	639.299.140
Tổng cộng	1.753.829.824	1.434.897.171

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	156.235.764
Bảo hiểm y tế	-	28.806.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.316.314.679	2.322.717.891
Tổng cộng	2.316.314.679	2.507.760.185

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	10.200.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.200.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.400.000.000)	
Tổng cộng	7.800.000.000	-

Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 00310/2011/0000093 ngày 24 tháng 01 năm 2011, hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 12.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do BIDV công bố cộng (+) biên độ 4%/năm. Mục đích vay là để thanh toán cho các chi phí liên quan đến việc mua bất động sản tại số 309 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ chính khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	32.784.000.000	5.263.571.000	261.770.815	8.872.576.046	101.666.998	10.120.114.432	57.403.699.291
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.387.194.001	10.387.194.001
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	1.410.000.000	642.000.000	(2.052.000.000)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.540.320.000)	(7.540.320.000)
Giảm khác	-	-	(397.908.856)	-	(337.997.494)	(500.000.000)	(1.235.906.350)
Số dư đầu năm nay	32.784.000.000	5.263.571.000	(136.138.041)	10.282.576.046	405.669.504	8.915.488.433	57.515.166.942
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.969.827.749	7.969.827.749
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm trước (*)	-	-	-	1.480.000.000	623.000.000	(3.603.000.000)	(1.500.000.000)
Tăng khác	-	-	136.138.041	-	-	757.004.381	893.142.422
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	(1.118.843.285)	(1.118.843.285)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(5.245.440.000)	(5.245.440.000)
Giảm khác	-	-	(52.737.344)	-	(790.202.832)	-	(842.940.176)
Số dư cuối năm nay	32.784.000.000	5.263.571.000	(52.737.344)	11.762.576.046	238.466.672	7.675.037.278	57.670.913.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2011 quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2010 là 1.480.000.000 đồng từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm năm 2010, trích quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế năm 2010 tương đương 623.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế năm 2010 tương đương 1.500.000.000 đồng.

(**) Trong năm Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2011 với số tiền là 1.118.843.285 đồng theo Tờ trình số 2334/CV-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Công ty sẽ điều chỉnh việc trích lập các quỹ này khi được Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 thông qua.

(***) Cổ tức chi trả trong năm bao gồm cổ tức đợt 1 và đợt 2 cho năm 2010 với tỷ lệ chi trả là 18% lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông năm 2011 ngày 19 tháng 8 năm 2011.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	9.496.200.000	9.496.200.000
Các đối tượng khác	23.287.800.000	23.287.800.000
Cộng	32.784.000.000	32.784.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	32.784.000.000	32.784.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	32.784.000.000	32.784.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.245.440.000	7.540.320.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.278.400	3.278.400
- Cổ phiếu phổ thông	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.278.400	3.278.400
- Cổ phiếu phổ thông	3.278.400	3.278.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.667.599.375	81.745.909.877
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.667.599.375	81.745.909.877

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.198.112.152	62.046.755.029
Tổng cộng	78.198.112.152	62.046.755.029

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	368.249.960	1.992.144.463
Lãi bán, chuyển đổi ngoại tệ	425.085.415	408.939.549
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	458.613	731.586.010
Tổng cộng	793.793.988	3.132.670.022

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	2.346.786.936	-
Lỗ bán, chuyển đổi ngoại tệ	228.000	9.540.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.403	-
Tổng cộng	2.347.197.339	9.540.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.626.436.999	11.873.778.776
Thu nhập chịu thuế	10.626.436.999	11.873.778.776
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.656.609.250	2.968.444.694
Miễn, giảm thuế	-	1.481.859.919
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.656.609.250	1.486.584.775

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.969.827.749	10.387.194.001
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.969.827.749	10.387.194.001
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.278.400	3.278.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.431	3.168

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm:	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương và thưởng	1.569.145.000	1.945.869.400

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Quyết định số 601/QĐ-ĐTKDV ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà nước về chủ trương thoái vốn tại Công ty, toàn bộ 949.620 cổ phần (tương đương 28,9% vốn điều lệ) đã được bán đấu giá thành công cho 01 nhà đầu tư đã đấu giá thành công và 225 nhà đầu tư là người lao động tại Công ty theo Công văn số 328/ĐTKDV-CNPN ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà nước. Công ty đang hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) tại Công ty. Kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2012, số cổ phần do SCIC nắm giữ tại Công ty là 0 (không) cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Một vài số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Tổng hợp các chỉ tiêu trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm		Trình bày lại
		trước	Phân loại lại	
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu khách hàng	131	5.166.888.626	(1.893.888.947)	3.272.999.679
2. Trả trước cho người bán	132	13.536.830.496	(4.711.534.662)	8.825.295.834
B. Tài sản dài hạn				
I. Phải thu dài hạn				
1. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	1.893.888.947	1.893.888.947
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	559.700.000	4.151.834.662	4.711.534.662
V. Tài sản dài hạn khác				
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	559.700.000	559.700.000



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng